



## Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2024, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	25-7995-1	Số phiên bản:	1.01
Ngày phát hành:	23/02/2024	Ngày thay thế:	25/07/2023

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/NĐ-CP và nghị định 82/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất của bộ công thương

## Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

### 1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ OEM Polyurethane Glass Adhesive Sealant 590, Black

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

### 1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

#### Mục đích sử dụng

Fast curing adhesive for permanent bonding., Chất bít kín

### 1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

**Địa chỉ** Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**Số điện thoại** +84 28 5416 0429  
**Website** [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)

### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 ( từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

## Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

### Phân loại nguy hiểm

Kích ứng hô hấp: loại 1

Dị ứng da: loại 1

Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

### Thành phần nhãn

#### Từ khóa

Nguy hiểm

**Biểu tượng cảnh báo**

Health Hazard |

**Hình vẽ cảnh báo****Cảnh báo nguy hiểm**H334  
H317Có thể gây ra dị ứng, hen suyễn, khó thở nếu hít phải.  
Có thể gây dị ứng da.

H412

Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

**Biện pháp phòng ngừa****Phòng ngừa:**

P284

Mang bảo hộ hô hấp.

**Phản ứng:**

P304 + P340

Nếu hít phải: di chuyển tới nơi thoáng khí và giữ cho hô hấp thoải mái.

P333 + P313  
P342 + P311Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.  
Nếu có bất kỳ triệu chứng về hô hấp: liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/nhân viên y tế.**Sự tiêu hủy**

P501

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

**Nguy cơ khác**

Những người có tiền sử nhạy cảm với isocyanate có thể phát triển phản ứng nhạy cảm chéo với các isocyanate khác.

**Mục 3: Thông tin về thành phần các chất**

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Urethane Polymer	Bí mật thương nghiệp	30 - 60
Carbon Black	1333-86-4	10 - 30
Plasticizer	Bí mật thương nghiệp	15 - 30
Kaolin, calcined	92704-41-1	7 - 13
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	< 3
p,p-Methylenebis(phenyl Isocyanate)	101-68-8	< 1
Quartz Silica	14808-60-7	< 1
Dibutyltin Chloride	683-18-1	< 0.1
Tributyltin Chloride	1461-22-9	< 0.0005

## Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

#### Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

#### Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

#### Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

### Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng đường hô hấp (khó thở, thở khò khè, ho và tức ngực). Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa).

### Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

## Mục 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

### 5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bột dập lửa

### 5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

### Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

#### Chất

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Hydrogen Cyanide

Hơi hoặc khí gây kích ứng

Oxides of Nitrogen

#### Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

### 5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

## Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

### 6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ

hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

## 6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường.

## 6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng chứa được cấp phép bởi cơ quan có thẩm quyền, nhưng không niêm phong thùng chứa trong vòng 48 giờ để tránh tích tụ gia tăng áp lực. Làm sạch vật liệu còn sót lại. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

## Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

### Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại.

### Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Đóng chặt chai đựng để tránh tiếp xúc với nước và không khí. Không đóng lại chai đựng nếu nghi ngờ sản phẩm đã bị ô nhiễm. Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa amines.

## Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

### 8.1. Các thông số kiểm soát

#### Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
p,p-Methylenebis(phenyl Isocyanate)	101-68-8	ACGIH	TWA:0.005 ppm	
Carbon Black	1333-86-4	ACGIH	TWA(inhalable fraction):3 mg/m <sup>3</sup>	A3: gây ung thư ở động vật
THIỆC, HỢP CHẤT HỮU CƠ	1461-22-9	ACGIH	TWA(as Sn):0.1 mg/m <sup>3</sup> ;STEL(as Sn):0.2 mg/m <sup>3</sup>	A4: Không được phân loại như chất gây ung thư Da ở người
Quartz Silica	14808-60-7	ACGIH	TWA(respirable fraction):0.025 mg/m <sup>3</sup>	A2: nghi ngờ gây ung thư cho con người
Kerosine (petroleum)	64742-47-8	ACGIH	TWA(as total hydrocarbon vapor, non-aerosol):200 mg/m <sup>3</sup>	A3: gây ung thư ở động vật, da
THIỆC, HỢP CHẤT HỮU CƠ	683-18-1	ACGIH	TWA(as Sn):0.1 mg/m <sup>3</sup> ;STEL(as Sn):0.2 mg/m <sup>3</sup>	A4: Không được phân loại như chất gây ung thư Da ở người

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists  
 CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines  
 TWA: Time-Weighted-Average  
 STEL: Short Term Exposure Limit  
 CEIL: Ceiling

## Kiểm soát phơi nhiễm

### 8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

## Thiết bị bảo hộ cá nhân

### Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:  
 Kính bảo hộ có tấm chắn bên

### Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Neoprene

Cao su Nitrile  
 Cao su tự nhiên

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Apron - Neoprene  
 Yếm bảo hộ - Nitrile

### Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:  
 Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

## Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

### 9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

<b>Trạng thái vật lý</b>	Chất rắn
<b>Trạng thái vật lý đặc trưng:</b>	Sệt
<b>Màu sắc</b>	Đen
<b>Mùi</b>	Slight Urethane

<b>Ngưỡng mùi</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>pH</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Nhiệt độ sôi</b>	192 - 200 °C
<b>điểm chớp cháy</b>	Không có điểm chớp cháy
<b>Tốc độ bay hơi</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Khả năng cháy</b>	Không được phân loại
<b>Giới hạn cháy dưới(LEL)</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Giới hạn cháy trên(UEL)</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Tỷ trọng</b>	1,2 g/cm <sup>3</sup>
<b>Mật độ tương đối</b>	1,2 [Ref StdNước = 1]
<b>Độ tan trong nước</b>	Không đáng kể
<b>Độ hòa tan trong dung dịch khác</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Hệ số phân tán: octanol/nước</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>	> 200 °C
<b>Nhiệt độ phân hủy</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Độ nhớt/ Độ nhớt động học</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi</b>	19 g/l [ <i>Phương pháp thử nghiệm</i> :tested per EPA method 24] [ <i>Chi tiết</i> :EU nồng độ hợp chất hữu cơ dễ bay hơi]
<b>Phần trăm bay hơi</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>VOC ít H<sub>2</sub>O &amp; dung môi miễn trừ</b>	19 g/l [ <i>Phương pháp thử nghiệm</i> :tested per EPA method 24]
<b>VOC ít H<sub>2</sub>O &amp; dung môi miễn trừ</b>	1,6 % [ <i>Phương pháp thử nghiệm</i> :tested per EPA method 24]
<b>VOC ít H<sub>2</sub>O &amp; dung môi miễn trừ</b>	0,16 lb/gal [ <i>Phương pháp thử nghiệm</i> :tested per EPA method 24]
<b>Phân tử khối</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Solids Content</b>	> 95 %

## Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

### 10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

### 10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

### 10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

### 10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

### 10.5. Các vật liệu không tương thích

Alcohols

Amines

Nước

**10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm****Chất**

Không có

**Điều kiện**

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

**Mục 11: Thông tin về độc tính**

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

**11.1. Thông tin về các tác động độc hại****Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm**

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

**Hít phải**

Phản ứng hô hấp dị ứng: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm khó thở, thở khò khè, ho và tức ngực.

**Tiếp xúc với da**

Tiếp xúc với da khi đang sử dụng sản phẩm không được mong chờ về việc gây ra kích ứng nghiêm trọng. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

**Tiếp xúc với mắt**

Sản phẩm khi tiếp xúc với mắt không gây ra kích ứng nghiêm trọng.

**Nuốt phải**

Không gây ảnh hưởng đến sức khỏe

**Thông tin khác:**

Những người có tiền sử nhạy cảm với isocyanate có thể phát triển phản ứng nhạy cảm chéo với các isocyanate khác.

**Dữ liệu độc tính**

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

**Độc tính cấp**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Plasticizer	Da	Chuột	LD50 > 1.000 mg/kg
Plasticizer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg

**3M™ OEM Polyurethane Glass Adhesive Sealant 590, Black**

Carbon Black	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 8.000 mg/kg
Kaolin, calcined	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 2,07 mg/l
Kaolin, calcined	Da	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
Kaolin, calcined	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Hít - hơi	Đánh giá của chuyên gia	LC50 ước tính 20 - 50 mg/l
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
p,p-Methylenebis(phenyl Isocyanate)	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
p,p-Methylenebis(phenyl Isocyanate)	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 0,368 mg/l
p,p-Methylenebis(phenyl Isocyanate)	Nuốt phải	Chuột	LD50 31.600 mg/kg
Quartz Silica	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Quartz Silica	Nuốt phải		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Dibutyltin Chloride	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 0,059 mg/l
Dibutyltin Chloride	Nuốt phải	Chuột	LD50 219 mg/kg
Tributyltin Chloride	Da	Thỏ	LD50 500 mg/kg
Tributyltin Chloride	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 Không có
Tributyltin Chloride	Nuốt phải	Chuột	LD50 101 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

**Ăn mòn/ kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Kaolin, calcined	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Thỏ	Kích ứng nhẹ
p,p-Methylenebis(phenyl Isocyanate)	phân loại chính thức	Chất kích ứng
Quartz Silica	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Dibutyltin Chloride	Nhiều loại động vật	Ăn mòn
Tributyltin Chloride	Thỏ	Chất kích ứng

**Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng**

Tên	Loài	Giá trị
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Kaolin, calcined	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng



Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Thỏ	Kích ứng nhẹ
p,p-Methylenebis(phenyl Isocyanate)	phân loại chính thức	Chất kích ứng nghiêm trọng
Dibutyltin Chloride	Thỏ	Ăn mòn
Tributyltin Chloride	Thỏ	Ăn mòn

**Nhạy cảm với****Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Chuột bạch	không có
p,p-Methylenebis(phenyl Isocyanate)	phân loại chính thức	Nhạy cảm
Dibutyltin Chloride	các chất tương tự	Nhạy cảm
Tributyltin Chloride	Chuột	Nhạy cảm

**Kích ứng hô hấp**

Tên	Loài	Giá trị
p,p-Methylenebis(phenyl Isocyanate)	Người	Nhạy cảm

**Biến đổi tế bào gốc**

Tên	Đường	Giá trị
Carbon Black	In vitro	Không gây đột biến
Carbon Black	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	In vitro	Không gây đột biến
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	In vivo	Không gây đột biến
p,p-Methylenebis(phenyl Isocyanate)	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Quartz Silica	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Quartz Silica	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Dibutyltin Chloride	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Dibutyltin Chloride	In vivo	Đột biến
Tributyltin Chloride	In vitro	Không gây đột biến
Tributyltin Chloride	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

**Gây ung thư**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Carbon Black	Da	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Hít thở	Chuột	Gây ung thư
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Không được đề cập	Không có	Không gây ung thư

p,p-Methylenebis(phenyl Isocyanate)	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Quartz Silica	Hít thở	Con người và động vật	Gây ung thư

## Độc hại với khả năng sinh sản

### Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Không được đề cập	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	1 Hệ hệ
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Không được đề cập	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	1 Hệ hệ
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Không được đề cập	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	1 Hệ hệ
p,p-Methylenebis(phenyl Isocyanate)	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 0,004 mg/l	Trong thai kỳ
Dibutyltin Chloride	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 12 mg/kg/ngày	28 Ngày
Dibutyltin Chloride	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nữ	Chuột	NOAEL 1,7 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
Dibutyltin Chloride	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 1,7 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
Tributyltin Chloride	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 10 mg/kg/ngày	2 Hệ hệ
Tributyltin Chloride	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nữ	Chuột	NOAEL 2 mg/kg/ngày	2 Hệ hệ
Tributyltin Chloride	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	LOAEL 0,025 mg/kg/ngày	Tuần

## Cơ quan đặc hiệu

### Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
p,p-Methylenebis(phenyl Isocyanate)	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	phân loại chính thức	NOAEL Không có	
Dibutyltin Chloride	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL không có	
Dibutyltin Chloride	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	Gây tổn thương cơ quan	Chuột	LOAEL 5 mg/kg	

Tributyltin Chloride	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
Tributyltin Chloride	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	Gây tổn thương cơ quan	Chuột	NOAEL 5 mg/kg	

**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Carbon Black	Hít thở	viêm phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Kaolin, calcined	Hít thở	viêm phổi	không có	các chất tương tự	NOAEL không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
p,p-Methylenebis(phenyl Isocyanate)	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	LOAEL 0,004 mg/l	13 Tuần
Quartz Silica	Hít thở	silicosis	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Dibutyltin Chloride	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	NOAEL 0,3 mg/kg/day	28 Ngày
Dibutyltin Chloride	Nuốt phải	Hệ thống huyết trung   Gan   Hệ thần kinh   Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 12 mg/kg/day	28 Ngày
Tributyltin Chloride	Nuốt phải	Gan   Hệ miễn dịch	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	LOAEL 0,36 mg/kg/day	28 Ngày
Tributyltin Chloride	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang   Hệ thống huyết trung	không có	Chuột	NOAEL 1,5 mg/kg/day	28 Ngày

**Nguy cơ hô hấp**

Tên	Giá trị
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

**Mục 12: Thông tin về sinh thái**

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

**Độc tính**

**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

**Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Urethane Polymer	Bí mật thương nghiệp	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	NA
Carbon Black	1333-86-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	NOEC	>800 mg/l
Plasticizer	Bí mật thương nghiệp	Medaka	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Plasticizer	Bí mật thương nghiệp	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Plasticizer	Bí mật thương nghiệp	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	>=2 mg/l
Kaolin, calcined	92704-41-1	Vi Khuẩn	Ước tính	16 Giờ	EC10	1.400 mg/l
Kaolin, calcined	92704-41-1	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	2.500 mg/l
Kaolin, calcined	92704-41-1	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Kaolin, calcined	92704-41-1	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Kaolin, calcined	92704-41-1	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC10	41 mg/l
Kaolin, calcined	92704-41-1	Rainbow Trout	Ước tính	30 Ngày	NOEC	100 mg/l
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LL50	>1.000 mg/l
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEL	1.000 mg/l
p,p-Methylenebis(p henyl Isocyanate)	101-68-8	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	EC50	>100 mg/l
p,p-Methylenebis(p henyl Isocyanate)	101-68-8	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	>1.640 mg/l
p,p-Methylenebis(p henyl Isocyanate)	101-68-8	Water flea	Ước tính	24 Giờ	EC50	>1.000 mg/l
p,p-Methylenebis(p henyl Isocyanate)	101-68-8	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LC50	>1.000 mg/l

**3M™ OEM Polyurethane Glass Adhesive Sealant 590, Black**

p,p-Methylenebis(p henyl Isocyanate)	101-68-8	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	1.640 mg/l
p,p-Methylenebis(p henyl Isocyanate)	101-68-8	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEC	10 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	440 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	7.600 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LC50	5.000 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	60 mg/l
Dibutyltin Chloride	683-18-1	Algae or other aquatic plants	Thí nghiệm	96 Giờ	ErC50	0,0427 mg/l
Dibutyltin Chloride	683-18-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,843 mg/l
Dibutyltin Chloride	683-18-1	Medaka	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	1,8 mg/l
Dibutyltin Chloride	683-18-1	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,0105 mg/l
Dibutyltin Chloride	683-18-1	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	24 Giờ	IC50	11,5 mg/l
Tributyltin Chloride	1461-22-9	Copepod	Ước tính	48 Giờ	LC50	0,0012 mg/l
Tributyltin Chloride	1461-22-9	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	0,000987 mg/l
Tributyltin Chloride	1461-22-9	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	ErC50	0,0124 mg/l
Tributyltin Chloride	1461-22-9	Inland Silverside	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,003 mg/l
Tributyltin Chloride	1461-22-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,0098 mg/l
Tributyltin Chloride	1461-22-9	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,0079 mg/l
Tributyltin Chloride	1461-22-9	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEC	0,0012 mg/l
Tributyltin Chloride	1461-22-9	Rainbow Trout	Thí nghiệm	110 Ngày	NOEC	,00004 mg/l
Tributyltin Chloride	1461-22-9	Redworm	Thí nghiệm	N/A	EC50	1,3 mg/kg (Khối lượng khô)
Tributyltin Chloride	1461-22-9	Vi sinh vật trong đất	Thí nghiệm	6 Giờ	EC50	11 mg/l
Tributyltin Chloride	1461-22-9	Springtail	Thí nghiệm	N/A	EC50	11 mg/kg (Khối lượng khô)

**Tính bền vững và phân hủy sinh học**

<b>Vật liệu</b>	<b>Số CAS</b>	<b>Phương thức thử nghiệm</b>	<b>Thời gian thử nghiệm</b>	<b>Loại hình nghiên cứu</b>	<b>Kết quả thử nghiệm</b>	<b>Giao thức</b>
Urethane Polymer	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Plasticizer	Bí mật thương nghiệp	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	51 %BOD/ThO D	
Kaolin, calcined	92704-41-1	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A

Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	69 %BOD/ThOD	OECD 301F - Manometric Respiro
p,p-Methylenebis(p henyl Isocyanate)	101-68-8	Ước tính Thủy phân		Hydrolytic half-life	20 hours (t 1/2)	
Quartz Silica	14808-60-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Dibutyltin Chloride	683-18-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	6 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Tributyltin Chloride	1461-22-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	0 %BOD/ThOD	OECD 301F - Manometric Respiro

### 12.3. Khả năng tích lũy sinh học

<b>Vật liệu</b>	<b>Số CAS</b>	<b>Phương thức thử nghiệm</b>	<b>Thời gian thử nghiệm</b>	<b>Loại hình nghiên cứu</b>	<b>Kết quả thử nghiệm</b>	<b>Giao thức</b>
Urethane Polymer	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Plasticizer	Bí mật thương nghiệp	Thí nghiệm BCF - Fish	36 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	56-212	
Kaolin, calcined	92704-41-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
p,p-Methylenebis(p henyl Isocyanate)	101-68-8	Thí nghiệm BCF - Fish	28 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	200	OECD305-Bioconcentration
Quartz Silica	14808-60-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Dibutyltin Chloride	683-18-1	Analogous Compound BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	≤110	tương tự OECD 305
Dibutyltin Chloride	683-18-1	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.97	OECD 107 log Kow shke fisk mtd
Tributyltin Chloride	1461-22-9	Thí nghiệm BCF - Fish	10 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	24000	
Tributyltin Chloride	1461-22-9	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	4.76	

### Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

## 12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

## Mục 13: Thông tin về thải bỏ

### 13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chứa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

## Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

### Vận chuyển đường biển

**Mã số UN** Không được phân loại

**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Phân loại môi nguy** Không được phân loại

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

### Vận chuyển đường hàng không

**Mã số UN** Không được phân loại

**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Phân loại môi nguy** Không được phân loại

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa

trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

## Mục 15: Thông tin về pháp luật

### 15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

#### Tình trạng tồn kho quốc tế

Liên hệ nhà sản xuất để biết thêm chi tiết. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

## Mục 16: Thông tin cần thiết khác

#### Thông tin được sửa đổi:

Mục 12: Thông tin về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chi Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)